

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 34

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm (5) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak; và
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Đức	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61348213/22012468

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Nguyễn An Khang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4611-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.832.047.658.917	1.913.663.656.341
110	I. Tiền	4	69.488.093.025	115.873.664.674
111	1. Tiền		69.488.093.025	115.873.664.674
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.743.562.669.940	774.486.658.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.692.137.675.015	750.917.807.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.972.644.220	19.488.728.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		13.452.350.705	4.080.123.161
140	III. Hàng tồn kho	7	999.009.684.594	999.886.372.841
141	1. Hàng tồn kho		1.004.945.152.133	1.014.032.107.461
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		19.987.211.358	23.416.960.246
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	15.258.322.792	9.739.456.022
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	-	13.677.504.224
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	4.728.888.566	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.583.490.582.121	1.606.418.329.007
220	I. Tài sản cố định		509.138.521.784	380.881.092.056
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	439.520.223.386	340.193.618.694
222	Nguyên giá		804.568.108.814	645.613.588.146
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(365.047.885.428)	(305.419.969.452)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	69.618.298.398	40.687.473.362
228	Nguyên giá		91.590.187.562	53.903.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.971.889.164)	(13.216.014.789)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		202.746.686.905	250.370.446.749
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	202.746.686.905	250.370.446.749
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	793.255.681.301	893.255.681.301
251	1. Đầu tư vào công ty con		789.000.000.000	889.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	IV. Tài sản dài hạn khác		78.349.692.131	81.911.108.901
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	74.346.956.985	72.632.493.245
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	4.002.735.146	9.278.615.656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.415.538.241.038	3.520.081.985.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.800.977.309.292	1.955.922.646.352
310	I. Nợ ngắn hạn		2.458.506.219.753	1.663.499.757.762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.356.744.192.273	542.675.114.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	239.648.598.780	93.505.099.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	42.435.845.036	51.789.022.362
314	4. Phải trả người lao động		34.865.733.569	46.656.615.974
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.661.323.216	5.482.376.064
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.247.657.105	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	38.661.710.588	51.233.395.189
320	8. Vay ngắn hạn	19	682.765.704.173	835.168.427.444
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	29.154.235.913	32.598.082.594
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.321.219.100	4.391.624.762
330	II. Nợ dài hạn		342.471.089.539	292.422.888.590
338	1. Vay dài hạn	19	269.376.868.194	233.107.393.271
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	73.094.221.345	59.315.495.319
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.614.560.931.746	1.564.159.338.996
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.614.560.931.746	1.564.159.338.996
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		605.759.781.947	555.358.189.197
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		379.644.994.954	152.827.406.612
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		226.114.786.993	402.530.782.585
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.415.538.241.038	3.520.081.985.348

Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	11.145.279.939.393	8.474.660.704.238
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(111.614.970.128)	(112.061.104.658)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	11.033.664.969.265	8.362.599.599.580
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	(10.210.956.269.214)	(7.536.945.818.347)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		822.708.700.051	825.653.781.233
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	48.018.556.729	255.197.762.849
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(171.020.369.937) (63.700.112.213)	(136.424.176.196) (63.378.698.883)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(244.558.718.589)	(180.768.379.397)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(109.131.087.834)	(138.171.242.760)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		346.017.080.420	625.487.745.729
31	11. Thu nhập khác	26	15.267.563.608	8.005.969.108
32	12. Chi phí khác	26	(1.093.733.049)	(5.352.902.521)
40	13. Lợi nhuận khác		14.173.830.559	2.653.066.587
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		360.190.910.979	628.140.812.316
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(71.310.813.476)	(85.945.782.083)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	(5.275.880.510)	4.335.752.352
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		283.604.216.993	546.530.782.585

Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		360.190.910.979	628.140.812.316
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	8, 9	70.064.556.986	53.675.613.205
03	Dự phòng		2.124.612.264	20.801.161.296
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.245.717.469)	(87.405.336)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.818.851.379)	(247.170.253.930)
06	Chi phí lãi vay	23	63.700.112.213	63.378.698.883
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		464.015.623.594	518.738.626.434
09	Tăng các khoản phải thu		(808.689.297.348)	(116.620.678.433)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		9.535.973.481	(295.039.790.235)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		918.664.716.501	(73.848.052.696)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(7.233.330.510)	18.850.350.385
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		52.000.000.000	35.000.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(66.635.179.434)	(67.406.592.993)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80.696.112.960)	(70.558.450.742)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.097.001.442)	(20.827.006.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		470.865.391.882	(71.711.594.760)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(147.622.391.363)	(260.511.645.170)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		-	1.618.409.675
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	91.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.359.197.166)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.075.621.267	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.704.990.413	256.129.144.634
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(137.841.779.683)	85.876.711.973

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(6.220.002.735)
33	Tiền vay nhận được	19	4.209.556.575.937	4.857.571.852.959
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(4.387.689.824.285)	(4.564.190.253.547)
36	Cổ tức đã trả	20.5	(201.275.935.500)	(344.428.269.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(379.409.183.848)	(57.266.672.323)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(46.385.571.649)	(43.101.555.110)
60	Tiền đầu năm		115.873.664.674	158.864.523.862
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	110.695.922
70	Tiền cuối năm	4	69.488.093.025	115.873.664.674

Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam và năm (5) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 570 (31 tháng 12 năm 2019 là: 516).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 34 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 3%-5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông Thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	667.406.273	521.098.536
Tiền gửi ngân hàng	68.820.686.752	115.352.566.138
TỔNG CỘNG	69.488.093.025	115.873.664.674

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	783.063.692.382	600.327.899.589
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	220.274.182.776	188.194.889.838
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	143.064.649.926	22.223.596.618
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện Số Năm	119.520.659.188	-
- Công ty Cổ phần Điện Máy Thành Phố Hồ Chí Minh	111.446.930.252	90.128.758.113
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	4.258.952.849	94.337.641.575
- Các khách hàng khác	184.498.317.391	205.443.013.445
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	909.073.982.633	150.589.907.529
TỔNG CỘNG	1.692.137.675.015	750.917.807.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	37.972.644.220	18.201.628.301
- Gerald Metals Sarl LLC	15.704.028.569	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	6.630.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	4.367.137.182	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Kinex Việt Nam	-	11.900.000.000
- Các nhà cung cấp khác	11.271.478.469	6.301.628.301
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	1.287.100.000
TỔNG CỘNG	37.972.644.220	19.488.728.301

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	769.620.945.699	682.515.524.048
Nguyên vật liệu	181.050.775.777	250.779.562.021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.411.588.507	53.878.350.648
Hàng gửi bán	16.656.765.053	7.629.885.069
Hàng hóa	4.319.204.868	1.988.848.909
Hàng mua đang đi đường	515.554.239	16.825.729.077
Công cụ, dụng cụ	370.317.990	414.207.689
TỔNG CỘNG	1.004.945.152.133	1.014.032.107.461
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
GIÁ TRỊ THUẦN	999.009.684.594	999.886.372.841

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.145.734.620	17.547.973.908
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	5.935.467.539	14.552.821.309
Giảm: Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(14.145.734.620)	(17.955.060.597)
Số cuối năm	5.935.467.539	14.145.734.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	132.803.966.976	449.621.904.848	57.995.541.701	5.192.174.621	645.613.588.146
Xây dựng cơ bản hoàn thành	21.973.863.498	113.195.918.169	16.358.140.787	-	151.527.922.454
Mua mới trong năm	-	5.532.036.278	2.334.902.000	1.566.369.090	9.433.307.368
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.238.391.555)	(768.317.599)	-	(2.006.709.154)
Số cuối năm	154.777.830.474	567.111.467.740	75.920.266.889	6.758.543.711	804.568.108.814
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	25.729.273.882	152.107.237.858	6.802.872.036	596.023.437	185.235.407.213
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(55.666.686.504)	(215.081.936.143)	(31.773.521.550)	(2.897.825.255)	(305.419.969.452)
Khấu hao trong năm	(5.283.221.533)	(47.463.160.618)	(7.897.070.522)	(665.229.938)	(61.308.682.611)
Thanh lý, nhượng bán	-	912.449.036	768.317.599	-	1.680.766.635
Số cuối năm	(60.949.908.037)	(261.632.647.725)	(38.902.274.473)	(3.563.055.193)	(365.047.885.428)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	77.137.280.472	234.539.968.705	26.222.020.151	2.294.349.366	340.193.618.694
Số cuối năm	93.827.922.437	305.478.820.015	37.017.992.416	3.195.488.518	439.520.223.386
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 19)</i>	67.961.878.554	164.324.446.332	5.042.548.739	-	237.328.873.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
Mua mới trong năm	215.763.961	-	215.763.961
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	37.470.935.450	37.470.935.450
Số cuối năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(11.662.840.293)	(1.553.174.496)	(13.216.014.789)
Hao mòn trong năm	(1.032.762.115)	(7.723.112.260)	(8.755.874.375)
Số cuối năm	(12.695.602.408)	(9.276.286.756)	(21.971.889.164)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	39.328.445.666	1.359.027.696	40.687.473.362
Số cuối năm	38.511.447.512	31.106.850.886	69.618.298.398
Trong đó:			
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 19)	38.511.447.512	-	38.511.447.512

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364	
Dự án Cadivi Tower	47.516.431.855	5.013.024.215	
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại nhà máy Miền Bắc	24.320.743.126	52.367.247.149	
Dự án triển khai hệ thống ERP	-	27.666.110.450	
Khác	3.466.029.560	37.880.582.571	
TỔNG CỘNG	202.746.686.905	250.370.446.749	

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Đầu tư vào công ty con (i)	789.000.000.000	889.000.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	4.255.681.301	4.255.681.301	
GIÁ TRỊ THUẦN	793.255.681.301	893.255.681.301	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	%	Giá gốc	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	789.000.000.000	100%	789.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ("CMB")	-	0%	100.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	789.000.000.000		889.000.000.000	

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện và các thiết bị điện khác.

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2020, CMB đã được sáp nhập vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường Số 02/CAV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019. Giá trị sổ sách của các tài sản thuần và nợ phải trả của CMB tại ngày sáp nhập được trình bày như sau:

	VND
Tài sản	187.742.836.342
Phải thu	134.218.196.922
Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn	52.000.000.000
Tiền	1.075.621.267
Hàng tồn kho	449.018.153
Nợ phải trả	87.742.836.342
Vay	62.000.000.000
Phải trả nhà cung cấp	10.768.135.165
Chi phí phải trả	1.232.387.331
Phải trả khác	13.107.673.229
Phải trả nhà nước	634.640.617
Tổng tài sản thuần	100.000.000.000
Giá phí đầu tư	100.000.000.000
Lãi từ sáp nhập kinh doanh	-

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
Tên công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.020.000.000
TỔNG CỘNG	4.255.681.301	4.255.681.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	15.258.322.792	9.739.456.022
Chi phí thử nghiệm	8.307.461.886	2.863.354.959
Lãi mua hàng trả chậm	2.937.415.746	-
Chi phí làm pano quảng cáo	1.448.205.804	2.437.666.668
Khác	2.565.239.356	4.438.434.395
Dài hạn	74.346.956.985	72.632.493.245
Tiền thuê đất trả trước (*)	45.670.031.017	66.984.401.506
Thuê cơ sở hạ tầng	23.530.255.876	360.000.006
Công cụ, dụng cụ	2.156.312.542	2.862.534.416
Khác	2.990.357.550	2.425.557.317
TỔNG CỘNG	89.605.279.777	82.371.949.267

(*) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp	1.054.419.744.968	62.169.029.546
- Ls Nikko Copper Inc	856.365.892.322	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	120.305.981.329	-
- Nhà cung cấp khác	77.747.871.317	62.169.029.546
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	302.324.447.305	480.506.084.574
TỔNG CỘNG	1.356.744.192.273	542.675.114.120

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	239.113.342.238	91.123.105.541
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	77.017.614.186	14.194.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	35.951.226.933	9.072.426.810
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	28.821.400.000	19.748.537.539
- Khách hàng khác	97.323.101.119	48.108.141.192
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	535.256.542	2.381.993.712
TỔNG CỘNG	239.648.598.780	93.505.099.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.728.888.566	-	4.728.888.566
Thuế giá trị gia tăng	13.677.504.224	-	(13.677.504.224)	-
TỔNG CỘNG	13.677.504.224	4.728.888.566	(13.677.504.224)	4.728.888.566
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.466.928.366	72.448.889.591	(75.967.224.394)	26.948.593.563
Thuế giá trị gia tăng	15.929.879.480	39.827.975.190	(42.354.815.049)	13.403.039.621
Thuế thu nhập cá nhân	5.392.214.516	17.117.184.473	(20.712.263.967)	1.797.135.022
Thuế khác	-	5.641.577.283	(5.354.500.453)	287.076.830
TỔNG CỘNG	51.789.022.362	135.035.626.537	(144.388.803.863)	42.435.845.036

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	4.939.151.375	392.377.037
Chi phí lãi vay	1.734.558.913	3.023.428.332
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	324.748.001	1.192.473.000
Chi phí phải trả khác	662.864.927	874.097.695
TỔNG CỘNG	7.661.323.216	5.482.376.064

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ và ký cược (*)	29.094.890.801	45.302.316.125
Cổ tức phải trả	5.125.529.950	5.188.460.450
Chi phí phải trả khác	4.441.289.837	742.618.614
TỔNG CỘNG	38.661.710.588	51.233.395.189

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và được chi trả lãi tối đa 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	29.154.235.913	32.598.082.594
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	29.154.235.913	29.496.702.594
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	3.101.380.000
Dài hạn	73.094.221.345	59.315.495.319
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	73.094.221.345	59.315.495.319
TỔNG CỘNG	102.248.457.258	91.913.577.913

19. VAY

	VND		
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	Vay dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	835.168.427.444	233.107.393.271	1.068.275.820.715
Nhận tiền vay	4.102.583.803.379	106.972.772.558	4.209.556.575.937
Trả tiền vay	(4.373.566.596.227)	(14.123.228.058)	(4.387.689.824.285)
Tăng do sáp nhập	47.876.771.942	14.123.228.058	62.000.000.000
Phân loại lại	70.703.297.635	(70.703.297.635)	-
Số cuối năm	682.765.704.173	269.376.868.194	952.142.572.367

19.1 Các khoản vay ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	611.726.479.056	798.308.427.444
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19.2)	71.039.225.117	36.860.000.000
TỔNG CỘNG	682.765.704.173	835.168.427.444

(i) Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Lãi suất	Ngày đáo hạn
	VND	%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	371.462.714.004	2,0 - 2,3	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2021 đến ngày 30 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng The Siam Com- mercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	115.463.765.052	2,2 - 2,55	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 2 năm 2021
Ngân hàng Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	73.300.000.000	2,50 - 2,55	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2021 đến ngày 3 tháng 2 năm 2021
Ngân hàng Bangkok Đại chúng trách nhiệm hữu hạn	51.500.000.000	2,6	Ngày 4 tháng 1 năm 2021
TỔNG CỘNG	611.726.479.056		

Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	213.325.675.722	4,2 - 7,95	Ngày 10 tháng 10 năm 2025	Máy móc được tài trợ bởi khoản vay tại các nhà máy Cadivi Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn và Cơ sở 2 - Cadivi Miền Đông Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng Standard Chartered Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tòa nhà Cadivi Tower Khoản vay được đảm bảo bởi Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	Tài trợ cho dự án "Nhà máy Cadivi Miền Bắc - giai đoạn 1", dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn", dự án "Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt" và dự án "Cadivi Tower"
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	89.820.362.589	8,12	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp ("KCN") Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung	Tài trợ dự án "Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện Nhà máy Cadivi Miền Trung"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	37.270.055.000	8,83	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	<u>340.416.093.311</u>				
Trong đó:					
Vay dài hạn tới hạn trả	71.039.225.117				
Vay dài hạn	269.376.868.194				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Số đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	367.354.656.781	1.382.375.809.315
Mua trong năm	-	-	(6.220.002.735)	-	-	(6.220.002.735)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	546.530.782.585	546.530.782.585
Trích quỹ	-	-	-	-	(12.927.250.169)	(12.927.250.169)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(345.600.000.000)	(345.600.000.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	555.358.189.197	1.564.159.338.996
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Số đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	555.358.189.197	1.564.159.338.996
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	283.604.216.993	283.604.216.993
Trích quỹ	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(201.213.005.000)	(201.213.005.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746

- (i) Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 18 tháng 4 năm 2020. Vào ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã chia cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền tại mức 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 24/2020/NQ-HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần	Sở hữu	Vốn cổ phần	Sở hữu
	(VND)	(%)	(VND)	(%)
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	550.886.350.000	95.64%	540.432.450.000	93.83%
Các cổ đông khác	24.007.950.000	4,17%	34.461.850.000	5,98%
Cổ phiếu quỹ	1.105.700.000	0,19%	1.105.700.000	0,19%
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100%	576.000.000.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	576.000.000.000	576.000.000.000

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	110.570	110.570
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.489.430	57.489.430

20.5 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố	201.213.005.000	345.600.000.000
Cổ tức đã trả	(201.275.935.500)	(344.428.269.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	11.145.279.939.393	8.474.660.704.238
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	8.978.758.314.074	7.308.069.023.304
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2.082.022.388.842	1.112.408.533.754
Doanh thu bán hàng hóa	34.171.791.165	22.381.604.775
Doanh thu khác	50.327.445.312	31.801.542.405
Các khoản giảm trừ doanh thu	(111.614.970.128)	(112.061.104.658)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(110.077.238.046)	(108.821.263.581)
Hàng bán bị trả lại	(1.537.732.082)	(3.239.841.077)
DOANH THU THUẦN	11.033.664.969.265	8.362.599.599.580
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	8.819.472.753.318	6.962.138.364.455
Doanh thu đối với các bên liên quan	2.214.192.215.947	1.400.461.235.125

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi ký quỹ, tiền đặt cọc	15.856.273.972	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	13.359.831.329	250.171.292.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.172.552.797	2.148.059.826
Lãi bán hàng trả chậm	7.081.970.504	-
Khác	1.547.928.127	2.878.410.523
TỔNG CỘNG	48.018.556.729	255.197.762.849

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.059.062.957.504	6.377.073.011.483
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	2.079.019.174.471	1.111.136.159.270
Giá vốn hàng hóa đã bán	33.091.566.185	21.868.359.641
Giá vốn khác	47.992.838.135	30.270.527.241
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.210.267.081)	(3.402.239.288)
TỔNG CỘNG	10.210.956.269.214	7.536.945.818.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	94.236.295.296	69.496.324.269
Lãi tiền vay	63.700.112.213	63.378.698.883
Lãi mua hàng trả chậm	6.092.088.558	-
Lãi ký quỹ	4.484.366.548	2.770.390.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.882.307.322	778.762.769
Chi phí khác	625.200.000	-
TỔNG CỘNG	171.020.369.937	136.424.176.196

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.128.089.355	60.481.924.407
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	60.121.549.651	41.609.298.643
Chi phí nhân viên	55.247.447.622	44.504.340.357
Chi phí nhiên liệu, dụng cụ	29.712.247.236	17.780.988.634
Chi phí bảo hành	13.436.259.345	13.623.992.623
Chi phí khấu hao	3.913.125.380	2.767.834.733
TỔNG CỘNG	244.558.718.589	180.768.379.397

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	50.681.099.961	62.779.176.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.957.853.760	31.807.606.466
Chi phí nghiên cứu và phát triển	2.643.571.607	14.277.342.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.458.212.778	3.698.611.891
Chi phí dự phòng	-	15.651.442.399
Chi phí khác	6.390.349.728	9.957.063.041
TỔNG CỘNG	109.131.087.834	138.171.242.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	15.267.563.608	8.005.969.108
Phạt vi phạm hợp đồng	10.626.388.461	3.432.027.167
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	2.120.626.354	3.918.064.167
Thu hồi công nợ xóa sổ	835.799.688	-
Thu nhập khác	1.684.749.105	655.877.774
Chi phí khác	(1.093.733.049)	(5.352.902.521)
Tiền phạt thuế	(1.093.732.042)	(1.414.454.379)
Khoản điều chỉnh tiền thuê đất	-	(2.634.548.193)
Lỗi từ thanh lý tài sản	-	(527.600.451)
Chi phí khác	(1.007)	(776.299.498)
LỢI NHUẬN KHÁC	14.173.830.559	2.653.066.587

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	10.153.672.878.703	5.361.125.878.342
Chi phí nhân viên	176.905.585.562	214.989.534.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.788.036.419	103.796.130.079
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	70.064.556.986	53.675.613.206
Chi phí khác	103.601.146.919	175.721.177.276
TỔNG CỘNG	10.631.032.204.589	5.909.308.333.749

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") tại mức thuế suất phổ thông 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	71.310.813.476	85.945.782.083
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	5.275.880.510	(4.335.752.352)
TỔNG CỘNG	76.586.693.986	81.610.029.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	360.190.910.979	628.140.812.316
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	72.038.182.196	125.628.162.463
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):		
Chi phí không được trừ	7.220.478.056	7.149.133.029
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	838.827.839
Thu nhập từ cổ tức được miễn thuế	(2.671.966.266)	(50.034.258.500)
Khác	-	(1.971.835.100)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	76.586.693.986	81.610.029.731

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.735.404.332	3.857.357.633	(2.121.953.301)	3.857.357.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.187.093.507	2.829.146.923	(1.642.053.416)	(680.447.858)
Dự phòng phải thu khó đòi	1.080.237.307	1.971.835.100	(891.597.793)	1.971.835.100
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	620.276.000	(620.276.000)	(739.724.000)
Chi phí phải trả	-	-	-	(73.268.523)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	4.002.735.146	9.278.615.656		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(5.275.880.510)	4.335.752.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.779.996.255.180	2.461.809.364.464
		Bán hàng hóa và dịch vụ	899.268.417.633	1.042.418.796.303
		Thanh lý TSCĐ	295.760.470	1.252.240.130
		Mua TSCĐ	177.683.924	1.935.947.023
		Góp vốn	-	319.000.000.000
		Lợi nhuận được chia	-	250.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	1.233.958.660.245	-
		Mua nguyên vật liệu	37.304.382.349	701.685.800.559
		Lãi bán hàng trả chậm	9.094.111.097	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	192.810.222.500	324.259.470.000
		Bán hàng hóa	19.221.789.800	23.649.953.920
		Mua nguyên vật liệu	-	670.031.766.182
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Ký quỹ mua đồng	180.000.000.000	-
		Đặt cọc mua lại vốn góp tại Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	160.000.000.000	-
		Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	84.668.741.196	1.186.185.190.192
		Thuê hạ tầng	22.536.327.739	-
		Lãi từ ký quỹ	15.856.273.972	-
		Cung cấp dịch vụ	120.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	44.567.428.014	23.553.855.735
		Chiết khấu thanh toán	980.509.146	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	17.055.920.255	109.066.540.883
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Lợi nhuận được chia	13.107.673.229	-
		Bán thành phẩm	-	201.727.088.284
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	44.596.890.076
		Mua TSCĐ	-	3.167.862.223
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	1.430.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	889.268.354.532	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	19.221.789.800	26.014.949.312
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	583.838.301	20.263.042.054
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa và dịch vụ	-	96.098.597.881
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	-	8.213.318.282
			909.073.982.633	150.589.907.529
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Lãi ký quỹ	11.596.273.972	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Chi hộ tiền lương	-	1.349.047.129
			11.596.273.972	1.349.047.129
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua dịch vụ	-	1.287.100.000
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	535.256.542	459.814.732
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	1.922.178.980
			535.256.542	2.381.993.712
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	301.255.048.719	448.214.595.023
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty cùng tập đoàn	Phí dịch vụ tư vấn	939.400.000	1.045.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	129.998.586	31.190.763.551
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	-	55.726.000
			302.324.447.305	480.506.084.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Điều hành trong năm như sau:

	VND	
	Thu nhập	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	8.915.649.718	8.672.667.049
Ban Điều hành	14.834.694.029	11.605.368.453
TỔNG CỘNG	23.750.343.747	20.278.035.502

30. CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã bảo lãnh cho khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai - công ty con của Công ty, với số tiền là 175.636.953.231 VNĐ tại Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 156.782.253.721 VNĐ).

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	60.066	24.592
- Đồng Euro (EUR)	647	679
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- Công Ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	14.023.657.234	14.083.657.234
- Công ty TNHH Việt Hàn	6.999.400.000	7.000.000.000
- Khác	10.225.286.491	18.089.610.930
TỔNG CỘNG	50.508.870.142	58.433.794.581

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Thế Hiển
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trình bày kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 360.19 tỷ đồng cho thấy có biến động giảm 267.95 tỷ đồng (tương ứng giảm 43%) so với kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế của cùng kỳ kế toán năm 2019 (trị giá là 628,14 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty xin giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

- Không phát sinh khoản lợi nhuận công ty con nộp về trong 2020 (trong năm 2019 là 250 tỷ đồng)



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021